

1. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Thực hiện Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật Thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 về sửa đổi bổ sung điểm a, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

- Tại khoản 4 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 của Quốc hội ngày 25/11/2009 quy định “Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế đối với tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện”; tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên quy định (Khoản 4 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế)

“Điều 4. Giá tính thuế

2. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo một trong những căn cứ sau:

a) Giá bán thực tế trên thị trường khu vực trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

b) Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (kho, bãi nơi khai thác); trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 như sau:

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.”

- Tại điểm 5.3 khoản 5 Điều 6 và điểm a, khoản 1, Điều 13 Thông tư số 152/2015/TT-BTC (được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 2, Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính) quy định:

“Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên

2. Sửa đổi khoản 5.3 Điều 6 như sau:

“Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo liền kề.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng tại địa phương; Thường xuyên rà soát, điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường”

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lai Châu đang thực hiện theo Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Theo đề xuất của các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Thuế tỉnh; UBND các xã, phường và một số doanh nghiệp khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh vào Bảng tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, một số đơn vị: Thuế tỉnh Lai Châu, UBND phường Tân Phong và Công ty Cổ phần ĐT&XD Lai Châu có ý kiến đề xuất tăng/giảm giá tính thuế tài nguyên và bổ sung nhóm, loại tài nguyên, sản phẩm tài nguyên so với các Bảng tính thuế tài nguyên năm 2025 kèm theo Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Từ cơ sở nêu trên, Sở Tài chính thực hiện rà soát, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức soạn thảo dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu thay thế Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu là cần thiết, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và các cơ quan có liên quan thực hiện.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện).

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công thương, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

2.2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

3.1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo các bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

- a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại.
- b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.
- c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên.

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác.

3.2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3.3. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tính thuế tài nguyên theo giá bán thực tế của đơn vị.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

4.1. Sở Tài chính

Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc khi có phát sinh loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh chưa quy định trong bảng giá tại Quyết định này.

4.2. Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện kiểm tra giám sát việc kê khai, nộp Thuế tài nguyên của người nộp thuế, phù hợp với quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

b) Cơ quan thuế căn cứ kê khai của người nộp thuế về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại Bảng kê được nộp cùng với Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên khi kết thúc năm tài chính, có trách nhiệm chuyển cơ quan Nông nghiệp và Môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.

4.3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới phát sinh chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp Sở Tài chính, Thuế tỉnh báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

b) Phối hợp cơ quan thuế đối chiếu sản lượng tài nguyên đã khai thác tại từng mỏ do đơn vị khai thác khai, nộp thuế với dữ liệu đã có tại cơ quan Nông nghiệp và Môi trường; Trường hợp sản lượng khai thuế không phù hợp sản lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc có dấu hiệu vi

phạm pháp luật thì cơ quan Nông nghiệp và Môi trường sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định sản lượng khai thác thực tế của đơn vị.

5. Hiệu lực thi hành

5.1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5.2. Quyết định này thay thế Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

5.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5.4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.